UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3299 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 26 tháng 8 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Cẩm Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/52014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Xét đề nghị của UBND huyện Cẩm Thủy tại Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 09/8/2021;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 699/TTr-STNMT ngày 11/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cẩm Thủy, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 42.449,56 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 34.596,18 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 7.758,71 ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 94,67 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**Tổng diện tích tự nhiên**	**42.449,56**	**100**	**42.449,56**		**42.449,56**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**35.079,63**	**423,32**	**34.596,18**		**34.596,18**	**417,49**
1.1	Đất trồng lúa	4.862,16	58,67	4.544,00		4.544,00	54,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*3.926,57*	*47,38*	*3.658,81*		*3.658,81*	*44,15*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.311,40	52,03	3.464,73		3.464,73	41,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.501,75	54,32	4.220,95		4.220,95	50,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.383,79	64,97	5.268,23		5.268,23	63,57
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	15.739,79	189,94	15.830,25		15.830,25	191,03
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	229,07	2,76	222,13		222,13	2,68
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	51,67	0,62		1.045,89	1.045,89	12,62
2	**Đất phi nông nghiệp**	**6.670,09**	**80,49**	**7.758,71**		**7.758,71**	**93,63**
2.1	Đất quốc phòng	91,03	1,10	110,97		110,97	1,34
2.2	Đất an ninh	148,01	1,79	180,68		180,68	2,18
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			100,43		100,43	1,21
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	27,04	0,33	92,31		92,31	1,11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	57,18	0,69	152,22		152,22	1,84
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	51,11	0,62	161,92		161,92	1,95
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.948,45	23,51	2.356,27		2.356,27	28,43
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	*38,83*	*0,47*		*44,61*	*44,61*	*0,54*
2.9.2	*Đất y tế*	10,96	0,13		10,42	10,42	0,13
2.9.3	*Đất giáo dục và đào tạo*	65,22	0,79		70,63	70,63	0,85
2.9.4	*Đất thể dục thể thao*	35,03	0,42		44,94	44,94	0,54
2.9.5	*Đất khoa học và công nghệ*						
2.9.6	*Đất dịch vụ xã hội*						
2.9.7	*Đất giao thông*	1.226,51	14,80		1.429,81	1.429,81	17,25
2.9.8	*Đất thuỷ lợi*	307,46	3,71		326,39	326,39	3,94
2.9.9	*Đất công trình năng lượng*	257,30	3,10		417,48	417,48	5,04
2.9.10	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	1,28	0,02		1,98	1,98	0,02
2.9.11	*Đất chợ*	5,86	0,07		10,01	10,01	0,12
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	0,62	0,01	30,63		30,63	0,37
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			29,58		29,58	0,36
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,79	0,06	30,25		30,25	0,37
2.13	Đất ở tại nông thôn	2.309,83	27,87	2.451,56		2.451,56	29,58

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	257,58	3,11	311,23		311,23	3,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,39	0,17	17,03		17,03	0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,06	0,04	2,92		2,92	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	9,85	0,12	15,05		15,05	0,18
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	247,17	2,98	285,38		285,38	3,44
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	58,95	0,71		**56,14**	56,14	0,68
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	0,63	0,01		7,59	7,59	0,09
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,52	0,02		2,23	2,23	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.387,60	16,74		1.313,92	1.313,92	15,86
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	50,28	0,61		49,40	49,40	0,60
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	1,00	0,01		1,00	1,00	0,01
3	**Đất chưa sử dụng**	**699,84**	**8,45**	**94,67**		**94,67**	**1,14**
4	**Đất khu công nghệ cao***						
5	**Đất khu kinh tế***						
6	**Đất đô thị***			**3.441,95**		**3.441,95**	**41,54**
II	**KHU CHỨC NĂNG***				**42.449,56**	**42.449,56**	
1	Khu chuyên trồng lúa nước				4.166,37	4.166,37	
2	Khu vực chyên trồng cây công nghiệp lâu năm				9.012,15	9.012,15	
3	Khu vực rừng phòng hộ				5.240,88	5.240,88	
4	Khu vực rừng đặc dụng						
5	Khu vực rừng sản xuất				14.618,48	14.618,48	
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN				115,33	115,33	
7	Khu đô thị -thương mại - dịch vụ				3.523,75	3.523,75	
8	Khu du lịch				344,17	344,17	
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				5.428,43	5.428,43	

*Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.042,63**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	295,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*248,64*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	342,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	80,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	312,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,55
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**254,96**

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**605,17**
1	Đất nông nghiệp	NNP	559,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	46,12

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Cẩm Thủy.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Cẩm Thủy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		**42.449,56**
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.935,93
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.816,33
3	Đất chưa sử dụng	CSD	697,30

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	49,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,87

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**143,67**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	52,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	43,18

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,15
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**21,31**

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**2,54**
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,54

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: *Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm*.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Thủy.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Cẩm Thủy; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng

nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Cẩm Thủy theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Cẩm Thủy và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Cẩm Thủy;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC109.8.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.042,63**	**192,26**	**45,20**	**90,44**	**44,91**	**27,13**	**36,01**	**123,48**	**34,90**	**24,08**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	295,44	81,31	14,70	1,81	17,90	4,21	5,68	33,90	15,46	4,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	248,64	*77,21*	*9,10*	*1,60*	*14,97*	*2,64*	*3,77*	*32,70*	*11,26*	*3,02*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	342,54	23,67	17,83	49,84	14,51	14,41	3,37	41,64	4,44	5,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	80,55	1,74	3,87	14,88	3,43	2,11	4,39	7,39	7,08	0,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	312,55	83,24	8,80	23,00	9,07	6,40	22,57	38,69	6,49	10,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,55	2,30		0,91				1,86	1,43	2,49
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**254,96**	**2,47**	**8,72**	**0,27**	**0,06**	**9,00**	**74,40**	**4,05**	**16,11**	**9,97**
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	8,21								8,21	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	14,51		1,00							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	225,90		6,83			8,91	74,18	4,05	7,59	9,82
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,34									

Phụ biểu số I:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.042,63**	**43,57**	**25,69**	**36,20**	**63,95**	**95,82**	**91,22**	**37,55**	**30,22**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	295,44	12,18	1,66	17,57	18,49	18,83	18,11	17,85	11,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	248,64	*4,50*	*1,52*	*14,17*	*15,98*	*17,83*	*14,15*	*15*	*9,22*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	342,54	27,17	11,59	13,63	25,66	43,73	33,16	5,68	6,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	80,55	2,01	8,05	1,84	1,91	11,04	6,22		3,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	312,55	2,21	4,39	3,16	16,60	21,52	33,31	13,87	8,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,55				1,29	0,70	0,42	0,15	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**254,96**	**16,94**	**6,11**	**0,65**	**6,08**	**57,76**	**42,37**		
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	8,21								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	14,51	1,67					11,84		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	225,90	14,98	5,91		5,91	57,60	30,12		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,34	0,29	0,20	0,65	0,17	0,16	0,41		

Phụ biểu số II:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích *(ha)*	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**559,05**	**111,75**	**30,01**	**12,01**	**50,00**	**13,27**	**5,00**	**10,00**	**29,00**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26,69		5,34		8,47				4,88	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	516,35	111,75	24,67	12,01	41,53	13,27	5,00	10,00	24,12	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,19									
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,82									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**46,12**	**1,27**	**1,77**	**0,50**	**6,53**	**0,03**		**1,30**	**0,70**	**0,36**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,41		0,41							
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,92	0,12						0,80		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,52									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,40				3,10					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,18	1,01	1,15		2,03	0,01		0,50		0,12
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,01		0,01							
2.9.2	Đất y tế	DYT	0,37									
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	DGD										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích *(ha)*	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
2.9.4	Đất thể dục thể thao	DTT	0,03				0,03					
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ	DKH										
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội	DXH										
2.9.7	Đất giao thông	DGT	6,90	1,01	1,14		2,00	0,01				0,12
2.9.8	Đất thuỷ lợi	DTL										
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	0,50							0,50		
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV										
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,37									
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5,28			0,50	1,40					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,70								0,70	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,46		0,21			0,02				0,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,04								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07									0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,10	0,10								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số II:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**559,05**	**80,00**		**35,00**	**27,36**		**55,65**	**100,00**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26,69				8,00				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	516,35	80,00		35,00	19,00		40,00	100,00	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,19						0,19		
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,82				0,36		15,46		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**46,12**	**16,48**			**0,41**		**1,25**	**15,52**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,41								
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,92								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,52							1,52	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,40	13,90						11,40	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,18	2,58					0,78		
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,01								
2.9.2	Đất y tế	DYT	0,37						0,37		
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	DGD									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
2.9.4	Đất thể dục thể thao	DTT	0,03								
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ	DKH									
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội	DXH									
2.9.7	Đất giao thông	DGT	6,90	2,58					0,04		
2.9.8	Đất thuỷ lợi	DTL									
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	0,50								
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV									
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,37						0,37		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5,28				0,41		0,37	2,60	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,70								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,46						0,06		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,10								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04						0,04		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số III:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**34.935,93**	**2.637,43**	**2.388,58**	**3.502,25**	**1.325,77**	**2.100,67**	**2.718,61**	**1.222,19**	**2.467,77**	**1.811,81**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.809,33	327,70	567,91	102,59	293,09	226,30	240,91	137,80	268,35	309,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	3.883,36	288,81	465,37	30,12	253,14	125,56	104,15	108,25	256,53	230,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.191,51	445,54	236,96	1.038,75	162,00	105,92	167,61	30,69	264,44	116,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.467,20	183,30	91,09	179,31	5,41	378,70	701,46	64,60	327,64	604,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.383,79	7,19	536,12	633,19	492,54	544,44		883,41	376,27	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.682,57	1.663,31	892,25	1.528,92	365,07	831,07	1.581,63	97,97	1.216,45	737,44
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	228,92	8,08	36,72	6,99	4,96	14,24	5,13	7,72	11,28	27,55
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	172,61	2,31	27,53	12,50	2,70		21,87		3,34	15,67
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.816,33**	**657,90**	**664,27**	**264,55**	**374,17**	**189,87**	**336,46**	**360,35**	**500,20**	**325,18**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,03	0,45		32,78						
2.2	Đất an ninh	CAN	148,01	0,44								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,81	18,53	0,15	0,20				38,07	2,57	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,68	5,61	8,25	5,60	6,65	1,49	1,00	18,65	10,03	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	75,90			1,00	6,96		8,60			3,75
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.965,46	173,49	211,62	72,44	70,63	60,75	89,79	130,56	168,35	90,62
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	38,66	5,01	2,48	2,05	1,39	1,27	2,31	0,81	3,30	2,56
2.9.2	Đất y tế	DYT	11,11	4,25	2,07	0,57	0,25	0,41	0,28	0,20	0,38	0,01
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	DGD	64,82	13,81	4,41	3,16	2,36	1,90	2,84	0,82	3,01	2,99
2.9.4	Đất thể dục thể thao	DTT	33,03	4,20	2,83		2,16	3,84	2,57	1,03	0,47	2,33

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ	DKH										
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội	DXH										
2.9.7	Đất giao thông	DGT	1.226,31	129,81	117,80	60,74	56,35	37,91	54,47	36,10	75,53	68,30
2.9.8	Đất thuỷ lợi	DTL	326,04	12,74	16,73	5,31	8,10	15,36	27,25	7,32	84,94	14,37
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	257,65	1,84	65,01	0,07	0,02	0,02	0,02	84,26	0,14	0,01
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,98	1,25	0,03	0,10		0,04	0,05	0,02	0,12	0,05
2.9.11	Đất chợ	DCH	5,86	0,58	0,26	0,44					0,46	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0,62	0,06						0,17		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,79	3,57								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.335,17		309,33	102,42	116,98	90,39	201,62	66,42	167,84	183,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	271,36	271,36								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,62	3,65	0,78	0,40	0,25	0,89	0,48	0,26	0,52	0,68
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,06	2,53		0,09						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,85	0,76					0,51			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	246,13	20,95	15,02	16,95	12,25	11,82	6,00	16,94	26,38	17,61
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58,95	7,74	8,26		2,97			5,36	10,00	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV	0,63	0,59							0,02	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,52	0,55	0,11					0,09		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.387,46	142,59	106,93	32,10	157,48	19,38	28,20	83,46	110,80	28,48
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,28	5,03	3,82	0,57		5,15	0,26	0,37	2,82	0,20
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00								0,87	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**697,30**	**146,62**	**33,52**	**16,75**	**59,11**	**15,27**	**7,65**	**12,27**	**31,80**	**3,94**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**										
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**										
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**3.442,0**									

Phụ biểu số III:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**34.935,93**	**4.018,53**	**1.548,15**	**1.042,90**	**1.789,33**	**2.428,91**	**1.492,06**	**977,66**	**1.463,31**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.809,33	415,73	123,51	253,76	321,24	255,98	309,73	529,01	125,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	3.883,36	263,33	90,46	228,00	268,00	255,98	281,84	529,01	103,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.191,51	365,79	337,58	180,18	73,19	170,87	168,18	231,13	95,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.467,20	445,91	237,85	424,41	123,76	215,73	326,14	1,67	156,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.383,79	820,53			586,32	467,32	36,46		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.682,57	1.944,77	839,89	143,27	674,82	1.297,96	578,79	205,72	1.083,24
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	228,92	12,64	3,90	40,93	10,00	21,05	10,66	4,47	2,60
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	172,61	13,16	5,42	0,35			62,10	5,66	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.816,33**	**448,95**	**275,28**	**376,60**	**361,74**	**660,52**	**330,72**	**433,73**	**255,84**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,03		45,82					11,98	
2.2	Đất an ninh	CAN	148,01					147,57			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,81		0,12	2,57	0,80	0,26	1,37	0,15	1,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,68		0,24	3,00	0,92	6,35	15,42	2,47	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	75,90	1,89		4,50		18,07		23,06	8,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.965,46	140,04	79,01	121,53	130,35	167,96	98,18	110,57	49,57
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	38,66	2,29	1,93	4,96	2,00	2,06	2,03	1,34	0,87
2.9.2	Đất y tế	DYT	11,11	0,30	0,76	0,50	0,26	0,10	0,17	0,45	0,15
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	DGD	64,82	2,93	2,84	6,93	6,64	3,35	2,38	2,65	1,80
2.9.4	Đất thể dục thể thao	DTT	33,03	3,51	2,39	1,07	2,04	2,61	0,51	1,47	
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ	DKH									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội	DXH									
2.9.7	Đất giao thông	DGT	1.226,31	118,71	56,02	94,18	52,08	77,98	57,74	97,17	35,42
2.9.8	Đất thuỷ lợi	DTL	326,04	10,95	14,61	13,03	12,00	30,34	34,92	7,02	11,05
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	257,65	0,06	0,03	0,27	54,59	51,08	0,04	0,15	0,04
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,98	0,05	0,04	0,10	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02
2.9.11	Đất chợ	DCH	5,86	1,24	0,39	0,49	0,71	0,41	0,36	0,30	0,22
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0,62						0,39		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,79		0,33					0,89	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.335,17	194,89	109,41	130,40	153,50	149,72	140,12	122,50	95,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	271,36								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,62	0,46	1,56	0,88	0,37	0,83	0,36	0,76	0,49
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,06	0,09				0,14		0,18	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,85				7,54			1,04	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	246,13	19,67	15,92	8,76	11,72	18,75	12,97	11,62	2,80
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58,95	20,48		1,04				2,80	0,30
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV	0,63				0,02				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,52	0,04			0,24	0,16	0,07	0,26	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.387,46	68,99	22,31	103,69	56,28	150,45	40,08	143,79	92,45
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,28	2,40	0,56	0,23		0,26	21,76	1,53	5,32
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00							0,13	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**697,30**	**105,03**		**39,89**	**31,07**	**1,04**	**59,48**	**128,05**	**5,80**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**									
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**									
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**3.442,0**								

Phụ biểu số IV:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**49,87**	**12,94**	**1,60**	**1,93**	**0,49**	**0,35**		**1,00**	**3,09**	**0,75**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,88	12,24	1,60	0,73	0,46			1,00	2,99	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	17,26	4,55	1,60		0,46			1,00	2,99	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,41	0,70		1,20	0,03	0,35				0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,15									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18,28									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,15								0,10	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,87**	**1,90**					**0,34**		**0,38**	**0,25**
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,62	1,90					0,09		0,38	0,25
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH										
2.9.2	Đất y tế	DYT	0,25									0,25
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	DGD	0,47						0,09		0,38	
2.9.4	Đất thể dục thể thao	DTT	1,70	1,70								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ	DKH										
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội	DXH										
2.9.7	Đất giao thông	DGT	0,20	0,20								
2.9.8	Đất thuỷ lợi	DTL										
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL										
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV										
2.9.11	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25						0,25			
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số IV:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**49,87**	**1,20**	**0,95**	**1,65**	**3,22**	**0,25**	**18,92**	**1,00**	**0,53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,88	1,20		1,65	2,99	0,25	0,64	0,60	0,53
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	17,26			1,65	2,99	0,25	0,64	0,60	0,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,41		0,80		0,23			0,40	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,15		0,15						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18,28						18,28		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,15								
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,87**								
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,62								
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH									
2.9.2	Đất y tế	DYT	0,25								
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	DGD	0,47								
2.9.4	Đất thể dục thể thao	DTT	1,70								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ	DKH									
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội	DXH									
2.9.7	Đất giao thông	DGT	0,20								
2.9.8	Đất thuỷ lợi	DTL									
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL									
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV									
2.9.11	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25								
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số V:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**143,67**	**28,57**	**7,07**	**5,93**	**0,49**	**0,35**	**11,78**	**30,47**	**4,96**	**2,75**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	52,80	21,27	1,60	0,73	0,46			10,07	4,86	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	43,18	*13,58*	*1,60*		*0,46*			*10,07*	*4,86*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,39	1,60		4,03	0,03	0,35		17,26		0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,55	0,10	5,47	0,17			3,18	0,04		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,78	5,60		1,00			8,60	3,10		2,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,15								0,10	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**21,31**						**1,62**		**0,38**	**0,25**
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	18,44						1,28			
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	**2,87**	**1,90**					**0,34**		**0,38**	**0,25**

Phụ biểu số V:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**143,67**	**1,20**	**0,95**	**9,07**	**3,62**	**4,07**	**21,02**	**9,94**	**1,43**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	52,80	1,20		4,12	3,39	1,93	1,14	0,60	1,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	43,18			*4,12*	*3,39*	*1,93*	*1,14*	*0,60*	*1,43*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,39		0,80	4,95	0,23	2,00	1,10	9,34	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,55		0,15			0,14	0,30		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,78						18,48		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,15								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**21,31**	**7,16**					**10,00**		
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	18,44	7,16					10,00		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	**2,87**								

Phụ biểu số VI:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,54**	**0,24**						**0,80**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,92	0,12						0,80		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,50									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT										
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH										
2.9.2	Đất y tế	DYT										
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	DGD										
2.9.4	Đất thể dục thể thao	DTT										
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ	DKH										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Sơn	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Phú
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội	DXH										
2.9.7	Đất giao thông	DGT										
2.9.8	Đất thuỷ lợi	DTL										
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL										
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV										
2.9.11	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12	0,12								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số VI:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**									
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,54**							**1,50**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,92								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,50							1,50	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT									
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH									
2.9.2	Đất y tế	DYT									
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	DGD									
2.9.4	Đất thể dục thể thao	DTT									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Yên
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ	DKH									
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội	DXH									
2.9.7	Đất giao thông	DGT									
2.9.8	Đất thuỷ lợi	DTL									
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL									
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV									
2.9.11	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Cẩm Thủy

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	**Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**					
2	**Công trình, dự án cấp huyện**					
2.1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**					
2.1.1	**Khu dân cư đô thị**	**13,94**		**13,94**		
-	Khu dân cư phía Đông Nam thị trấn Phong Sơn tại Bàn Trái Đại Đồng (DCM-17 Cẩm Sơn)	8,39		5,03	ODT	TT Phong Sơn
				3,36	DGT	
-	Mặt bằng quy hoạch điểm dân cư giáp Tòa án huyện, TDP Tân An	0,12		0,07	ODT	TT Phong Sơn
				0,05	DGT	
-	Khu dân cư Đồng Ben thôn Đại Đồng	1,52		0,91	ODT	TT Phong Sơn
				0,61	DGT	
-	Quy hoạch đất ở đô thị (thuộc dự án Khu trung tâm thương mại và nhà ở tại thị Trấn Phong Sơn)	3,91		2,35	ODT	TT Phong Sơn
				1,56	DGT	
2.1.2	**Dự án khu dân cư nông thôn**	**18,33**		**18,68**		
-	Khu dân cư tại khu Trung Tâm, thôn Hạc Sơn	1,60		0,80	ONT	Xã Cẩm Bình
				0,80	DGT	
-	Khu dân cư Đồng Cun thôn Trung Độ	1,20		0,60	ONT	Xã Cẩm Châu
				0,60	DGT	
-	Khu dân cư Đồng Kim thôn Ấn Đỗ	0,73		0,37	ONT	Xã Cẩm Châu
				0,37	DGT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
-	Điểm dân cư Mổ Nhuối ông Ất (Làng Gầm) - Thôn Giang Sơn	0,22		0,22	ONT	Xã Cẩm Giang
-	Điểm dân cư Mổ Cong + Già Trầu (Làng Khuên) - Thôn Giang Trung	0,27		0,27	ONT	Xã Cẩm Giang
-	Điểm dân cư tại Trường tiểu học khu 2 thôn Kìm	0,38		0,38	ONT	Xã Cẩm Ngọc
-	Khu dân cư đồng Vòng Sông thôn Song Nga	2,79		1,40	ONT	Xã Cẩm Ngọc
				1,40	DGT	
-	Khu dân cư Gò Mối thôn Sống	0,20		0,20	ONT	Xã Cẩm Ngọc
-	Mặt bằng quy hoạch khu Hồ và Ao con thôn Sống	0,10		0,10	ONT	Xã Cẩm Ngọc
-	Điểm dân cư Trường Mầm Non cũ thôn Phi Long	0,09		0,09	ONT	Xã Cẩm Long
-	Trụ sở UBND xã cũ	0,25		0,25	ONT	Xã Cẩm Long
-	Khu dân cư khu Đồng vốc thôn Kim Mẫm	0,50		0,50	ONT	Xã Cẩm Lương
-	Điểm dân cư thôn Phúc Lợi thôn Thanh Phúc	0,35		0,35	ONT	Xã Cẩm Phú
-	Điểm dân cư bai Đang thôn Hoành Thịnh	0,15		0,15	ONT	Xã Cẩm Phú
-	Xen cư Dọc Lê thôn Thái Long	0,25		0,25	ONT	Xã Cẩm Phú
-	Điểm dân cư nông thôn tại trạm y tế cũ thôn Tiến Long	0,25		0,25	ONT	Xã Cẩm Phú
-	Xen cư làng Lai thôn Thái Long 1	0,20		0,20	ONT	Xã Cẩm Phú
-	Khu nhà Chay Thái Long 1	0,50		0,50	ONT	Xã Cẩm Phú
-	Khu Ao thôn Hoàng Vĩnh (Hoàng Long)	0,20		0,28	ONT	Xã Cẩm Phú
-	Xen cư thôn Thanh Phúc (Hoàng Long 1)	0,05		0,05	ONT	Xã Cẩm Phú
-	Khu dân cư dọc hai bên đường đồng mồi thôn Quý Sơn	0,80		0,40	ONT	Xã Cẩm Quý
				0,14	DGT	
-	Khu dân cư ông Đùng thôn Én	0,40		0,40	ONT	Xã Cẩm Quý
-	Khu dân cư cây Trắm thôn An Tâm	0,40		0,40	ONT	Xã Cẩm Tâm
-	Điểm dân cư cạnh trường MN thôn An Tâm	0,15		0,15	ONT	Xã Cẩm Tâm

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
-	Khu dân cư thôn Do Trung (Bến Giữa)	1,10		0,55	ONT	Xã Cẩm Tân
				0,55	DGT	
-	Tại thôn Phiến Thôn từ đường vào trạm y tế đến giáp bưu điện	0,55		0,55	ONT	Xã Cẩm Tân
-	Khu dân cư Khấm Bải phía tây trường cấp3 (chợ Chiềng Đông)	1,30		0,65	ONT	Xã Cẩm Thạch
				0,65	DGT	
-	Khu dân cư Khấm Khi thôn Chiềng Đông	1,15		0,575	ONT	Xã Cẩm Thạch
				0,575	DGT	
-	Điểm dân cư khu Khe Lim thôn Liên Sơn (khu đối diện đất ở Ông Lý Văn Từ)	0,34		0,34	ONT	Xã Cẩm Tú
-	Khu dân cư Ban khiêm - Đường 518B Tiếp giáp đường 518B thôn Ngọc Vóc	0,53		0,265	ONT	Xã Cẩm Yên
				0,265	DGT	
-	Điểm dân cư thôn Thành Long Gốc dừa	0,25		0,25	ONT	Xã Cẩm Thành
-	KDC thôn Vân Cát	0,40		0,40	ONT	Xã Cẩm Vân
-	Khu dân cư Bưởi thôn Vân Bằng	0,60		0,30	ONT	Xã Cẩm Vân
				0,30	DGT	
-	Khu dân cư Thung Rì, thôn Ninh Sơn	0,35		0,35	ONT	Xã Cẩm Liên
2.1.3	**Dự án đất giáo dục đào tạo**	**1,27**		**1,27**		
-	Mở mới Trường Tiểu học và Trường TH xã tại thôn Kim Mẫm	0,50		0,50	DGD	Xã Cẩm Lương
-	Xây dựng Trường Mầm non xã Cẩm Thạch tại thôn Chiềng Đông	0,77		0,77	DGD	Xã Cẩm Thạch
2.1.4	**Dự án đất năng lượng truyền thông**	**0,32**		**0,32**		
-	Cải tạo đường dây 10KV lộ 972; 973; 974 TG Cẩm Sơn lên vận hành cấp điện áp 22KV	0,03		0,03	DNL	TT Phong Sơn
-	Tuyến đường dây 110KV đấu nối Thủy điện Cẩm Thủy đi Trạm cắt xi măng Thanh Sơn	0,29		0,29	DNL	TT Phong Sơn
2.1.5	**Dự án đất thuỷ lợi**	**18,58**		**18,58**		

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
-	Trạm bơm nước cấp 1, tuyến ống nước thô, hệ thống thoát nước thải và hồ dự trữ nước Hón Cạn tại xã Cẩm Tú	18,58		18,58	DTL	Xã Cẩm Tú
2.1.7	**Dự án đất y tế**	**0,40**		**0,40**		
-	Trạm Y tế xã	0,40		0,40	DYT	Xã Cẩm Tâm
2.2	**Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất**					
2.2.1	**Dự án đất hoạt động khoáng sản**	**24,79**		**24,79**		
-	Khai thác đất tại thôn Lạc Long	2,00		2,00	SKS	Xã Cẩm Phú
-	Khai thác đất tại xã Cẩm Long	8,60		8,60	SKS	Xã Cẩm Long
-	Mỏ cát số 45	4,88		4,88	SKS	Xã Cẩm Vân
-	Mỏ cát số 46	4,06		4,06	SKS	Xã Cẩm Vân
-	Khai thác khoáng sản Công ty TNHH Vân Lộc	1,50		1,50	SKS	Xã Cẩm Vân
-	Mỏ cát số 47	2,75		2,75	SKS	Xã Cẩm Tân
-	Khai thác đá tại núi U Bò thôn Đồng Thanh	1,00		1,00	SKS	Xã Cẩm Châu
2.2.2	**Dự án đất dịch vụ thương mại**	**38,77**		**38,77**		
-	Đất dịch vụ thương mại tại khu Cỏ Trằm Thôn Song Nga	1,27		1,27	TMD	Xã Cẩm Ngọc
-	Đất dịch vụ thương mại, tại thôn Phúc Ngán Vãi	0,60		0,60	TMD	Xã Cẩm Ngọc
-	Đất dịch vụ thương mại, tại khu giáp dự án cây xăng dầu tại thôn Kim Mẫm	1,77		1,77	TMD	Xã Cẩm Lương
-	Đất dịch vụ thương mại, tại khu Khấm Hang thôn Kim Mẫm, Lương Ngọc	18,00		18,00	TMD	Xã Cẩm Lương
-	Đất dịch vụ thương mại tại khu Bãi xã Cẩm Tân	0,90		0,90	TMD	Xã Cẩm Tân
-	Đất dịch vụ thương mại, tại khu Đồng Đậu thôn Do Trung xã Cẩm Tân	0,77		0,77	TMD	Xã Cẩm Tân
-	Cửa hàng xăng dầu dịch vụ thương mại Hoàng Tuấn	0,26		0,26	TMD	Xã Cẩm Thành
-	Đất dịch vụ thương mại, tại khu dốc Eo Trăn	0,50		0,50	TMD	Xã Cẩm Tú

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
-	Đất dịch vụ thương mại, tại khu đồng cây dầu thôn Thái Sơn	0,50		0,50	TMD	Xã Cẩm Tú
-	Đất dịch vụ thương mại, tại Khu Bãi	0,90		0,90	TMD	Xã Cẩm Yên
-	Đất dịch vụ thương mại, tại thôn Vàn Thung	0,40		0,40	TMD	Xã Cẩm Thạch
-	Đất dịch vụ thương mại (thuộc dự án Khu trung tâm thương mại và nhà ở tại thị Trấn Phong Sơn)	0,49		0,49	TMD	TT Phong Sơn
-	Đất dịch vụ thương mại tại khu UBND xã Cẩm Phong cũ (DVTM-02)	2,50		2,50	TMD	TT Phong Sơn
-	Đất dịch vụ thương mại, tại Khu Đồng Dưa thôn Dương Đình Huệ, Nghĩa Dũng (DVTM-03) Cẩm Phong	1,60		1,60	TMD	TT Phong Sơn
-	Đất dịch vụ thương mại, tại Khu đất 7+2 (thị trấn) TDP Đại Quang (TH-05)	1,00		1,00	TMD	TT Phong Sơn
-	Cửa hàng xăng dầu, Trạm trung chuyển xăng dầu và khu dịch vụ thương mại Sơn Hải	2,37		2,37	TMD	TT Phong Sơn
-	Đất dịch vụ thương mại tại thị trấn Phong Sơn (Khu dịch vụ thương mại, nhà hàng khách sạn, tổ chức sự)	0,97		0,97	TMD	TT Phong Sơn
-	Đất dịch vụ thương mại, tại thôn Linh Thung (đối diện cụm công nghiệp)	1,60		1,60	TMD	TT Phong Sơn
-	Tại Khu Đồng Dưa thôn Dương Đình Huệ, Nghĩa Dũng (DVTM-03) Cẩm Phong (Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Phong Sơn)	1,37		1,37	TMD	TT Phong Sơn
-	Đất dịch vụ thương mại tổng hợp tại thị trấn Phong Sơn	1,00		1,00	TMD	TT Phong Sơn
2.2.3	**Dự án đất sản xuất phi nông nghiệp**	**28,50**		**28,50**		
-	Đất sản xuất phi nông nghiệp, tại khu Trường THPT cũ thôn Thành Long	0,50		0,50	SKC	Xã Cẩm Thành
-	Đất sản xuất phi nông nghiệp, tại thôn Cánh Én	3,70		3,70	SKC	Xã Cẩm Thành
-	Đất sản xuất phi nông nghiệp, tại thôn Kim Mẫm (giáp khu Nhà máy Thủy điện)	12,20		12,20	SKC	Xã Cẩm Lương
-	Đất sản xuất phi nông nghiệp tại thôn Thuần Lương	1,10		1,10	SKC	Xã Cẩm Tú
-	Đất sản xuất phi nông nghiệp, tại thôn Linh Thung (đối diện cụm công nghiệp)	4,00		4,00	SKC	TT Phong Sơn
-	Đất sản xuất phi nông nghiệp, tại thôn Phi Long	1,00		1,00	SKC	Xã Cẩm Long

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
-	Đất sản xuất phi nông nghiệp, tại Gò Mía thôn Trung Độ	3,00		3,00	SKC	Xã Cẩm Châu
-	Nhà máy may xuất khẩu thôn Do Trung xã Cẩm Tân	3,00		3,00	SKC	Xã Cẩm Tân
2.2.4	**Dự án đất nông nghiệp khác**	**120,94**		**120,94**		
-	Khu chăn nuôi tổng hợp tại thôn Giang Trung	2,70		2,70	NKH	Xã Cẩm Giang
-	Tại thôn 1 Bình Hòa	11,33		11,33	NKH	Xã Cẩm Bình
-	Xây dựng Trang trại tại thôn Tô	16,20		16,20	NKH	Xã Cẩm Bình
-	Trang trại Khu Thung Úi Quý Thịnh	7,16		7,16	NKH	Xã Cẩm Quý
-	Trang trại Đồi U Bò thôn Đồng Thanh	12,50		12,50	NKH	Xã Cẩm Châu
-	Trang trại thôn Phi Long	1,28		1,28	NKH	Xã Cẩm Long
-	Khu K30 thôn Thuần Lương, Đông Cẩm, Cao Lương thôn Lương Thành,Bình Xuyên, Thái Bình	60,00		60,00	NKH	Xã Cẩm Tú
-	Khu Làng Ngà thôn Hoàng Vình	9,77		9,77	NKH	Xã Cẩm Phú
2.1.4	**Dự án đất bưu chính viễn thông**	**0,70**		**0,70**		
-	Trung tâm khai thác vận chuyển (HUB2) phục vụ thông tin liên lạc khu vực phía Tây tỉnh Thanh Hóa tại thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy	0,70		0,70	DBV	TT Phong Sơn
2.1.5	**Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở**					
	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	9,28	2,91	5,48	ONT	Xã Cẩm Bình
	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	0,25	0,04	0,04	ONT	Xã Cẩm Lương
	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	7,92	1,57	2,18	ONT	Xã Cẩm Long